

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2019/HS-PT

Ngày: 10/04/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán:

Ông Trần Quốc Cường

Ông Lê Phước Thanh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Ra - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 04 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 31/TLPT-HS ngày 12 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo Trần Như Thái N; do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị cáo kháng cáo:* Trần Như Thái N; sinh ngày 15/7/1971, tại tỉnh Quảng Ngãi. Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: tổ 02, phường Q, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Như L và bà Ngô Thị Đ (chết); có vợ tên là Lê Thị Vân H, sinh năm 1974 và có hai con, lớn sinh năm 2000, nhỏ sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Phạm Lý H1, Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Ngoài ra vụ án còn có 02 bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.*

- *Bị hại:*

1. Ông Võ Văn C, sinh ngày: 01/01/1963; trú tại: tổ 01, phường T3, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

2. Ông Võ Văn S, sinh năm: 1975; trú tại: thôn C2, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3. Ông Đỗ Ngọc H2, sinh ngày: 14/8/1982; trú tại: thôn Đ2, xã T4, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

4. Công ty TNHH MTVXD V, người đại diện theo pháp luật là ông Bùi Vạn Đ1, chức vụ: Giám đốc, sinh ngày: 10/11/1974; địa chỉ: thôn 2, xã N2, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

5. Ông Bùi Vạn T1, sinh ngày: 10/12/1980; trú tại: thôn 2, xã N2, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

6. Ông Trần Quang T, sinh ngày: 05/3/1974; trú tại: 27 đường N3, phường T3, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

7. Bà Trương Thị Tuyết N1, sinh ngày: 06/4/1955; Trú tại: 158 đường N4, phường Q, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị Đ; trú tại: xã H3, huyện N5, tỉnh Quảng Ngãi; (có chồng tên là Nguyễn S2, sinh ngày: 12/12/1958); vắng mặt.

9. Ông Phạm Ngọc T2, sinh 1967; nơi ở hiện nay: 85 đường T5, tổ 19, phường Trần Phú, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

10. Ông Huỳnh Xuân C1, sinh ngày: 12/12/1981; trú tại: thôn T6, xã T7, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- Ngoài ra vụ án còn có 563 bị hại và 87 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Trần Minh D ở phường Q, thành phố Q1 làm nghề mua bán xe ô tô cũ và làm dịch vụ đăng ký xe ô tô; thường ngày D đến Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Quảng Ngãi (Phòng CSGT) tìm hiểu hoặc thông qua các mối quan hệ xã hội để tìm hiểu nắm bắt nhu cầu của chủ xe nhằm nhận hồ sơ xe và tiền phí trước bạ để đi nộp và đăng ký xe thay cho chủ xe. Lúc đầu, D thực hiện ngay thẳng, sau khi nhận hồ sơ, tiền D trực tiếp đến cơ quan thuế thay chủ xe kê khai nộp thuế trước bạ, nhận thông báo nộp thuế rồi thay chủ xe đến Kho bạc hoặc Ngân hàng nộp tiền vào ngân sách nhà nước và mang hồ sơ đến Phòng CSGT đăng ký xe, nhận

giấy đăng ký và biển số giao lại cho chủ xe; D được chủ xe trả công theo thỏa thuận. Nhưng sau đó, D nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của chủ xe nên đã cùng với bị cáo D1 thống nhất với nhau làm giả Tờ khai lệ phí trước bạ, giấy nộp tiền vào ngân sách rồi sử dụng các loại giấy tờ giả này cùng với hồ sơ xe thật đến Phòng CSGT đăng ký xe mà không nộp hoàn toàn hoặc chỉ nộp một phần tiền lệ phí trước bạ xe vào Ngân sách nhà nước (nhà nước không thu được tiền thuế trước bạ xe ô tô), trong khi đó các bị cáo lại lấy đủ tiền của các chủ xe.

Kết quả điều tra đã xác định có 640 hồ sơ xe của 573 chủ xe và 03 hồ sơ xe do Trần Minh D đứng tên chủ sở hữu đã được đăng ký tại Phòng CSGT – Công an tỉnh, trong đó có 482 hồ sơ làm giả Tờ khai lệ phí trước bạ và Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước, 134 hồ sơ làm giả Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước (không giả tờ khai lệ phí trước bạ), trong đó có 01 hồ sơ làm giả bằng cách lén đóng dấu đã thu tiền của Ngân hàng NN&PTNT huyện S1 (thực tế không nộp tiền vào NSNN) và 27 hồ sơ làm giả Tờ khai lệ phí trước bạ hạ đời xe để nộp thuế thấp (không làm giả giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước); gây thất thu ngân sách nhà nước số tiền 5.113.021.400 đồng (kết quả xác định của cơ quan thuế).

Tổng số tiền Trần Minh D và đồng phạm chiếm đoạt của các chủ xe trong vụ án là: 4.946.360.000 đồng, trong đó Trần Như Thái N tham gia cùng D, D1 chiếm đoạt số tiền 241.000.000 đồng, N được hưởng 38.300.000 đồng; còn lại 4.908.060.000 đồng các bị cáo D, D1 chia nhau hưởng.

Kết quả làm việc, lấy lời khai của 565 chủ xe/632 xe, xác định: tổng cộng số tiền chủ xe đã đưa cho các bị cáo D, D1 và Trần Như Thái N là 4.952.629.000 đồng. Trong đó có 05 chủ xe/05 xe đã đưa cho Trần Như Thái N với tổng số tiền 14.500.000 đồng; gồm Võ Văn S chủ xe 76C-054.35 đưa 3.000.000 đồng; Đỗ Ngọc H2 chủ xe 76C-057.38 đưa 3.000.000 đồng; Võ Văn C chủ xe 76A-025.99 đưa 4.000.000 đồng; Bùi Văn Đ1 chủ xe 76C-060.22 đưa 2.500.000 đồng; Bùi Văn T1 chủ xe 76C-061.34 đưa 2.000.000 đồng.

Riêng trường hợp liên quan đến bị cáo Trần Như Thái N đã sử dụng 07 Tờ khai lệ phí trước bạ và 06 Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước do bị cáo D và D1 làm giả của 09 chủ xe ô tô (76A-030.13 của Nguyễn Thị Đ, 76A-025.99 của Võ Văn C, 76C-054.35 của Võ Văn S, 76A-033.83 của Trần Quang T, 76C-058.36 của Huỳnh Xuân C1, 76C-057.38 của Đỗ Ngọc H2, 76C-060.22 của Bùi Văn Đ1, 76A-035.47 của Phạm Ngọc T2, 76A-034.73 của Trương Thị Tuyết N1) chiếm đoạt của các chủ xe với số tiền 241.000.000 đồng, N được hưởng 38.300.000 đồng; còn lại bị cáo D và D1 hưởng.

Hành vi thực hiện của bị cáo N là khoảng cuối năm 2014 Trần Minh D rủ N cùng làm hồ sơ đăng ký xe, D nói “*anh có thằng em làm giả được tờ giấy nộp tiền*

vào ngân sách nhà nước giởi lằm”, nên khi có khách hàng nhờ đăng ký xe giúp, sau khi nhận tiền và hồ sơ đăng ký, bị cáo N đến gặp D để nói làm giả hồ sơ, tài liệu. Bị cáo D đưa cho bị cáo N tờ khai lệ phí trước bạ đã có đóng dấu sẵn và chữ ký của Cơ quan thuế. Bị cáo N là người viết ở mặt trước phần người nộp thuế tự khai và giả chữ ký của khách hàng, còn Trần Minh D viết mặt sau của tờ khai dành cho Cơ quan thuế. Sau khi viết xong bị cáo mang hồ sơ xe cùng tờ khai lệ phí trước bạ đến quán cà phê CB để giao cho bị cáo D1. Khoảng 02 giờ sau bị cáo N đến gặp bị cáo D1 nhận lại hồ sơ, lúc này đã có Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Bị cáo N biết Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước là giả nhưng không biết ai làm.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Trần Như Thái N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*”.

Áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm g khoản 1 Điều 52 và điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo Trần Như Thái N 02 (hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: điểm b, c khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo Trần Như Thái N 01 (một) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, buộc bị cáo Trần Như Thái N phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 03 (ba) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra bản án còn quyết định tội danh và hình phạt đối với các bị cáo khác, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/11/2018 bị cáo N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt với lý do có hoàn cảnh gia đình khó khăn, hành vi của bị cáo không đáng kể so với các bị cáo khác, thực hiện trong thời gian ngắn và chỉ giúp sức, hưởng lợi rất nhỏ trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo N giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố

tụng hình sự; đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo N đã cung cấp thêm một số chứng cứ là các tình tiết giảm nhẹ mới theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Bộ luật hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo thẩm quyền, ý kiến của Kiểm sát viên là giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo có ý kiến: bị cáo có một số tình tiết giảm nhẹ mới tại phiên tòa phúc thẩm; đồng thời trong trường hợp này bị cáo chỉ thực hiện một hành vi là giúp bị cáo D đưa các giấy tờ giả nộp vào Phòng cảnh sát giao thông để làm hồ sơ đăng ký xe cho các chủ xe và được D trả công, hành vi ghi và ký thay vào tờ khai cho các chủ xe không thuộc trường hợp làm giả tài liệu, các bị cáo D, D1 mới làm giả tài liệu “*giấy nộp tiền*” và “*tờ khai lệ phí*” của Cơ quan thuế là của Cơ quan, tổ chức. Thực tế các chủ xe cũng phải bỏ ra số tiền đúng mức quy định và được nhận Giấy đăng ký xe và biển số, như vậy bị cáo N chỉ phạm một tội; nhưng cũng chỉ đồng phạm với vai trò không đáng kể vì các bị cáo khác chủ mưu làm giả tài liệu rất nhiều, nhưng chỉ bị xử có 03 năm tù; bản án sơ thẩm cũng đã căn cứ khoản 2 Điều 54 của Bộ luật hình sự, nhưng lại xử mức án trong khung liên kề là chưa phù hợp với mức độ tham gia của bị cáo có với các bị cáo khác. Do vậy kính đề nghị xem xét về tội danh và giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tội danh: vào đầu năm 2015, bị cáo N đã sử dụng 07 Tờ khai lệ phí trước bạ và 06 giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước của 09 hồ sơ xe đưa đi đăng ký, do các bị cáo D, D1 làm giả để nộp vào Phòng cảnh sát giao thông tỉnh Quảng Ngãi đăng ký chủ xe và biển số kiểm soát xe ô tô cho các khách hàng; cụ thể đã đăng ký biển kiểm soát cho các chủ xe: 76A-030.13 của Nguyễn Thị Đ, 76A-025.99 của Võ Văn C, 76C-054.35 của Võ Văn S, 76A-033.83 của Trần Quang T, 76C-058.36 của Huỳnh Xuân C1, 76C-057.38 của Đỗ Ngọc H2, 76C-060.22 của Bùi Vạn Đ1, 76A-035.47 của Phạm Ngọc T2, 76A-034.73 của Trương Thị Tuyết N1; chiếm đoạt của chủ xe với số tiền 241.000.000 đồng, N được hưởng 38.300.000 đồng; còn lại D và D1 hưởng. Như vậy bị cáo đã sử dụng 07 Tờ khai lệ phí trước bạ và 06 Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà bị cáo đã biết rõ là giấy tờ được làm giả để nộp cho cơ quan Công an làm giấy đăng ký xe cho 09 chủ xe, đây là hành vi trái pháp luật.

Đồng thời, hành vi của bị cáo còn giúp sức cho các bị cáo Trần Minh D, Nguyễn Tấn D1 lừa dối các chủ xe để chiếm đoạt số tiền mà các chủ xe đã đưa, các bị cáo đều có ý thức chiếm đoạt số tiền mà các chủ xe đưa. Hậu quả là các chủ xe

sau này phải tự nộp đủ tiền vào ngân sách nhà nước. Như vậy bản án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo N về “*Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” và “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo thì thấy: bị cáo thực hiện hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức với hành vi cụ thể là sử dụng tài liệu giả đó để làm giấy đăng ký và biển số kiểm soát xe, rõ ràng trái pháp luật. Đối với việc giúp sức lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì bị cáo đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể. Trong trường hợp này bị cáo chỉ thực hiện vai trò tiến hành làm thủ tục đăng ký xe cho các bị hại, bị cáo N chỉ được các bị cáo khác chia một phần tiền chiếm đoạt có tính chất như trả công, số tiền được hưởng trong vụ án so với các bị cáo khác quá chênh lệch. Do vậy cần xem xét giảm bớt tính chất và mức độ của hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản cho bị cáo.

Bị cáo có một tình tiết tăng nặng “*phạm tội 02 lần trở lên*” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ đã được bản án sơ thẩm áp dụng như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường toàn bộ số tiền 39.010.000 đồng cho các bị hại, khi thấy mình vi phạm nên từ tháng 7/2015 bị cáo không tham gia nữa trong khi các bị cáo khác tiếp tục đến tháng 3/2016 khi bị phát hiện mới chấm dứt; nên bản án sơ thẩm xử bị cáo Trần Như Thái N 01 (một) năm tù về “*Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*” là mức hình phạt phù hợp với tính chất và mức độ của hành vi phạm tội. Tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo cung cấp một số tình tiết giảm nhẹ mới như Cha ruột Trần Như Lý thuộc diện hộ nghèo và có nhiều Giấy khen trong công tác, sinh sống ở địa phương, hiện đang già yếu mà bị cáo là con trai duy nhất, bản thân bị cáo đã thực hiện xong nghĩa vụ quân sự và đang là quân nhân dự bị, cha mẹ vợ đều là thương binh hạng $\frac{3}{4}$, đây là các tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo chỉ giúp sức nhưng có vai trò không đáng kể, do có tình tiết giảm nhẹ mới và xét tính chất mức độ tham gia thực hiện hành vi phạm tội, thấy nên chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ cho bị cáo một mức hình phạt đối với Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hợp lý.

[3] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt với các bị cáo khác, về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận, nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Trần Như Thái N.

Áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm g khoản 1 Điều 52 và điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo Trần Như Thái N 01 (một) năm tù về “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: điểm b, c khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999. Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo Trần Như Thái N 01 (một) năm tù về “*Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, buộc bị cáo N phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 02 (hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

2- Án phí hình sự phúc thẩm bị cáo không phải chịu.

3- Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt với các bị cáo khác, về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

4- Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long